

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.432.000	3.505.438	41,57%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	80.000	33.675	42,09%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3.213.000	221.205	6,88%
3	Thu bổ sung	4.689.000	2.440.800	52,05%
	- Thu bổ sung cân đối	4.689.000	2.400.000	51,18%
	- Thu bổ sung có mục tiêu		40.800	
4	Thu chuyển nguồn	450.000	809.758	179,95%
II	TỔNG SỐ CHI	8.432.000	2.746.859	32,58%
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000	195.704	6,52%
2	Chi thường xuyên	5.432.000	2.551.155	46,97%
3	Dự phòng			0,00%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/6/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	4.982.000	8.432.000	3.505.438	3.505.438	70,36%	41,57%
I	Các khoản thu 100%	80.000	80.000	33.675	33.675	42,1%	42,1%
	Phí, lệ phí	15.000	15.000	11.105	11.105	74,0%	74,0%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	35.000	35.000			0,0%	0,0%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-		
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-			
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	30.000	30.000	22.570	22.570	75,2%	75,2%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	213.000	3.213.000	221.205	221.205	103,9%	6,9%
1	Các khoản thu phân chia	213.000	213.000	191.205	191.205	89,8%	89,8%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	915	915	3,5%	3,5%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	9.000	9.000	14.000	14.000	155,6%	155,6%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000	50.000	19.548	19.548	39,1%	39,1%
	- Thuế thu nhập cá nhân	48.000	48.000	51.062	51.062	106,4%	106,4%
	- Thuế VAT	80.000	80.000	105.680	105.680	132,1%	132,1%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	3.000.000	30.000	30.000		1,0%
	-Thu tiền sử dụng đất	0	3.000.000	30.000	30.000		
	-Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn		450.000	809.758	809.758		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.689.000	4.689.000	2.440.800	2.440.800	52,1%	52,1%
	- Thu bổ sung cân đối	4.689.000	4.689.000	2.400.000	2.400.000	51,2%	51,2%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-		40.800	40.800		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày 30/6/2023 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8.432.000	3.000.000	5.432.000	2.746.859	195.704	2.551.155	32,58	6,5%	47,0%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	516.400	500.000	16.400	-		-	0,0%		0,0%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	16.400		16.400	4.030		4.030	24,6%		24,6%
4	Chi văn hóa, thông tin	53.400		53.400	12.250		12.250	22,9%		22,9%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.396		54.396	25.598		25.598	47,1%		47,1%
6	Chi thể dục thể thao	-			195.704	195.704	-			
7	Chi bảo vệ môi trường	26.700		26.700	-		-			0,0%
8	Chi các hoạt động kinh tế	555.100	500.000	55.100	17.500		17.500	3,2%		31,8%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.836.874	1.500.000	4.336.874	2.232.906		2.232.906	38,3%		51,5%
10	Chi cho công tác xã hội	862.030	500.000	362.030	210.371		210.371	24,4%		58,1%
11	Chi khác	60.700		60.700	48.500		48.500			79,9%
12	Chuyển nguồn	450.000		450.000	-					

